

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHKBK ngày 02 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Quy chế đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội do Giám đốc ban hành theo Quyết định số 4600/QĐ-ĐHKBK ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ban Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị thuộc Đại học thực hiện theo đúng Quy định này.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Giám đốc Trung tâm Khảo thí ngoại ngữ và Trao đổi văn hóa, trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên đại học hệ chính quy của Đại học Bách khoa Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Nguyễn Phong Điền

QUY ĐỊNH

Phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK, ngày tháng 03 năm 2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác tổ chức đánh giá và phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào; chương trình môn học ngoại ngữ; điều kiện được miễn học các học phần ngoại ngữ; chuẩn ngoại ngữ yêu cầu theo số lượng tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

2. Quy định này áp dụng cho sinh viên đại học hệ chính quy, không thuộc ngành Ngôn ngữ Anh của Đại học Bách khoa Hà Nội.

3. Quy định này không áp dụng cho sinh viên là người nước ngoài đang học tại Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điều 2. Phân loại trình độ đầu vào và phân lớp học ngoại ngữ

1. Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc chương trình đào tạo có yêu cầu chuẩn đầu ra là tiếng Anh dựa trên một hoặc nhiều tiêu chí, bao gồm:

- + Dựa trên kết quả kiểm tra tiếng Anh đầu khóa;
- + Hoặc dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc gia, quốc tế;
- + Hoặc dựa trên điểm thi môn tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) tại năm nhập học.

Việc lựa chọn tiêu chí phân loại cụ thể trong số các tiêu chí trên đây có thể thay đổi theo từng khóa tuyển sinh.

2. Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc chương trình đào tạo có yêu cầu chuẩn đầu ra là ngoại ngữ khác tiếng Anh: dựa trên chứng chỉ quốc tế của ngôn ngữ tương ứng.

3. Căn cứ trên kết quả phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên được xét miễn học các học phần theo quy định và được xếp lớp học ngoại ngữ tương ứng.

4. Sinh viên không đáp ứng điều kiện phân loại trình độ ngoại ngữ theo khoản 1 hoặc khoản 2 của điều này sẽ phải học toàn bộ các học phần ngoại ngữ tương ứng với từng chương trình đào tạo theo lộ trình quy định.

Điều 3. Công nhận, xét miễn học phần ngoại ngữ

1. Tất cả các học phần ngoại ngữ tương ứng với từng chương trình đào tạo là các học phần bắt buộc. Lộ trình học tập đối với các học phần ngoại ngữ được quy định như sau:

a. Ban Đào tạo sẽ đăng ký các học phần ngoại ngữ đối với 2 học kỳ đầu cho sinh viên dựa theo kết quả phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào.

b. Học kỳ thứ 3: dành cho sinh viên để tự đăng ký học lại các học phần ngoại ngữ không đạt ở 2 học kỳ đầu (nếu có) và chủ động thi chứng chỉ ngoại ngữ.

c. Từ kỳ thứ 4 trở đi: Ban Đào tạo sẽ thực hiện việc đăng ký bắt buộc các học phần ngoại ngữ đối với các sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ theo số lượng tín chỉ tích lũy.

2. Trong quá trình học tập, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định sẽ được xét miễn các học phần ngoại ngữ tương ứng với trình độ đạt được. Các học phần được miễn sẽ được ghi điểm R trong bảng điểm.

3. Chứng chỉ ngoại ngữ để xét miễn học phần phải còn hạn theo quy định tính tới thời điểm nộp đơn xét miễn. Danh sách chứng chỉ và các học phần được miễn được ghi trong các phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

4. Toàn bộ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia, quốc tế phải được thẩm định nguồn gốc và cập nhật mức điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trước thời điểm nộp đơn đề nghị xét miễn học phần ngoại ngữ.

5. Thời gian tiếp nhận đơn đề nghị xét miễn học phần ngoại ngữ muộn nhất là 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ theo Khung kế hoạch thời gian của năm học.

Điều 4. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ theo tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra

1. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ theo số lượng tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra được quy định cụ thể cho từng chương trình đào tạo tại các phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

2. Kết quả thi các kỳ thi ngoại ngữ nội bộ của Đại học Bách khoa Hà Nội được công nhận để xét điều kiện chuẩn ngoại ngữ theo số lượng tín chỉ tích lũy.

3. Sinh viên được tham dự các kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Bách khoa Hà Nội nhiều lần và được công nhận điểm thi cao nhất trong các lần thi. Kết quả thi này có giá trị công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày thi.

4. Sinh viên thuộc các chương trình đào tạo Elitech (bao gồm chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo tài năng và chương trình đào tạo hợp tác quốc tế) có ngoại ngữ yêu cầu là tiếng Anh và sinh viên thuộc các chương trình đào tạo chuẩn phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế 4 kỹ năng hoặc chứng chỉ VSTEP tương đương để được xét công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra. Các chứng chỉ tiếng Anh có giá trị công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp.

Điều 5. Hạn chế khối lượng học tập trong trường hợp không đạt chuẩn ngoại ngữ theo tín chỉ tích lũy và điều kiện gỡ bỏ hạn chế

1. Sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ quy định theo số lượng tín chỉ tích lũy sẽ bị hạn chế khối lượng tín chỉ học tập theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2. Điều kiện gỡ bỏ hạn chế khối lượng tín chỉ học tập được quy định cụ thể tại các phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

Điều 6. Các trường hợp ngoại lệ

Các trường hợp ngoại lệ sẽ do Ban Đào tạo đề xuất và trình Giám đốc đại học quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ năm học 2023-2024 đối với các chương trình đào tạo kể từ khóa 68 trở về sau.

2. Quy định hiện hành về ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo từ khóa 67 trở về trước vẫn tiếp tục còn hiệu lực thi hành cho đến thời điểm kết thúc khóa đào tạo.

PHỤ LỤC 1

Danh mục các chương trình đào tạo và ngoại ngữ chính yêu cầu

LOẠI/TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO trung học phổ thông	NGOẠI NGỮ CHÍNH
Các chương trình đào tạo chuẩn	Tiếng Anh
Các chương trình đào tạo tài năng	Tiếng Anh
Các chương trình PFIEV	Tiếng Pháp
Các chương trình Elitech, chương trình tăng cường ngoại ngữ	
1. Công nghệ thông tin Global ICT	Tiếng Anh
2. Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	Tiếng Anh
3. An toàn không gian số	Tiếng Anh
3. Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	Tiếng Anh
5. Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	Tiếng Anh
6. Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Tiếng Anh
7. Kỹ thuật Y sinh	Tiếng Anh
8. Truyền thông số và kỹ thuật đa phương tiện	Tiếng Anh
9. Kỹ thuật Cơ điện tử	Tiếng Anh
10. Kỹ thuật Ô tô	Tiếng Anh
11. Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	Tiếng Anh
12. Kỹ thuật hóa dược	Tiếng Anh
13. Kỹ thuật thực phẩm	Tiếng Anh
14. Kỹ thuật sinh học	Tiếng Anh
15. Phân tích kinh doanh	Tiếng Anh
16. Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	Tiếng Anh
17. Hệ thống nhúng thông minh và IoT	Tiếng Nhật
18. Công nghệ thông tin Việt-Nhật	Tiếng Nhật
19. Công nghệ thông tin Việt-Pháp	Tiếng Pháp
Các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế	
1. Cơ khí Chế tạo máy (ĐH Đại học Griffith, Úc)	Tiếng Anh
2. Cơ điện tử (ĐH Nagaoka, Nhật Bản)	Tiếng Nhật
3. Điện tử - Viễn thông (ĐH Leibniz Hannover, Đức)	Tiếng Đức
4. Cơ điện tử (ĐH Leibniz Hannover, Đức)	Tiếng Đức
5. Quản trị kinh doanh (ĐH TROY, Mỹ)	Tiếng Anh
6. Khoa học Máy tính (ĐH TROY, Mỹ)	Tiếng Anh

PHỤ LỤC 2

Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

1. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

Bậc cơ sở		CEFR	PEIC	TOEIC 2 kỹ năng	TOEIC 4 kỹ năng				TOEFL		VSTEP	IELTS Academic	APTIS ESOL	Cambridge English Scale & Tests (KET, PET, FCE)
NLNNVN*					Nghe	Đọc	Nói	Viết	iBT	iTP				
Bậc 1	Bậc 1.1	A1	Level A1	<250	60÷80	60÷80	50÷60	30÷40	≤ 10	≤ 337	Không có mức tương đương	≤ 2.0	≤ 45	100÷110 (KET)
	Bậc 1.2			250÷345	85÷105	85÷110	70÷80	50÷60	11÷20	338÷360		2.5	46÷65	111÷119 (KET)
Bậc 2	Bậc 2.1	A2	Level 1	350÷395	110÷150	115÷155	90	70÷80	21÷23	361÷400		3.0	66÷75	120÷129 (KET)
	Bậc 2.2			400÷445	155÷195	160÷195	100	90÷100	24÷26	401÷430		3.5	76÷86	130÷135 (KET)
	Bậc 2.3			450÷495	200÷235	200÷235	110	110	27÷29	431-449		3.5	87÷101	136÷139 (KET)
Bậc 3	Bậc 3.1	B1	Level 2	500÷545	240÷270	240÷270	120	120	30÷33	450÷459	4.0	4.0	102÷115	140÷149 (KET)
	Bậc 3.2			550÷595	275÷295	275÷290	120	120	34÷36	460÷469	4.5	4.0	116÷127	140÷149 (PET)
	Bậc 3.3			600÷645	300÷320	295÷215	130	130	37÷39	470÷479	5.0	4.5	128÷135	150÷155 (PET)
	Bậc 3.4			650÷700	325÷350	220÷340	130	130	40÷42	480÷489	5.0	4.5	136÷143	156÷159 (PET)
	Bậc 3.5			705÷780	355÷395	345÷380	140	140	43÷45	490÷499	5.5	5.0	144÷152	156÷159 (FCE)
Bậc 4		B2	Level 3	≥ 785	≥ 400	≥ 385	≥ 150	≥ 150	≥ 46	≥ 500	≥ 6.0	≥ 5.5	153÷183	≥ 160 (PET/FCE)

Từ viết tắt “NLNNVN”: Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, sử dụng làm cơ sở tham chiếu quy đổi các chứng chỉ khác, trong bảng quy đổi tương đương này chỉ xét tới Bậc 4.

2. Điều kiện xét quy đổi tương đương chứng chỉ

- + Đối với chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng: quy đổi tương đương sang các chứng chỉ khác dựa theo theo kỹ năng đạt điểm thấp nhất.
- + Sinh viên có chứng chỉ TOEIC 2 kỹ năng được công nhận để xét điều kiện chuẩn ngoại ngữ theo số lượng tín chỉ tích lũy, tuy nhiên không được công nhận để xét nhận Đồ án tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp, không được công nhận để xét tốt nghiệp.
- + Các trường hợp quy đổi tương đương khác do Ban Đào tạo đề xuất và trình Giám đốc Đại học quyết định.

PHỤ LỤC 3

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo chuẩn

Bảng 3.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học					
					[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	FL1131	Tiếng Anh cơ sở 1	4(2-4-0-8)	Không	H	M	M	M	M	M
2	FL1132	Tiếng Anh cơ sở 2	4(2-4-0-8)	Có (4 TC)	H	H	M	M	M	M
3	FL1133	Tiếng Anh cơ sở 3	4(2-4-0-8)	Có (4 TC)	H	H	H	M	M	M
4	FL1134	Tiếng Anh cơ sở 4	4(2-4-0-8)	Không	H	H	H	H	M	M
5	FL1135	Tiếng Anh cơ sở 5	4(2-4-0-8)	Không	H	H	H	H	H	M

Ghi chú: Được xếp học tương ứng với kết quả phân loại tiếng Anh đầu vào;

[1]: Cần học toàn bộ các học phần;

[2]: Đạt trình độ Bậc 1.2 trở lên hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ Bậc 2.1 trở lên hoặc tương đương;

[4]: Đạt trình độ Bậc 2.2 trở lên hoặc tương đương;

[5]: Đạt trình độ Bậc 2.3 trở lên hoặc tương đương;

[6]: Đạt trình độ Bậc 3.1 trở lên hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bậc trình độ dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam có trong Phụ lục 2 của quy định này.

Bảng 3.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ tiếng Anh yêu cầu
Đến 63TC	+ Đạt tất cả học phần Tiếng Anh cơ sở gồm: FL1131, FL1132, FL1133 + Hoặc đạt tối thiểu Bậc 2.1

Từ 64 ÷ 95 TC	+ Đạt tất cả học phần tiếng Anh cơ sở FL1131, FL1132, FL1133, FL1134 + Hoặc đạt tối thiểu Bậc 2.2
Từ 96 TC	+ Đạt tất cả học phần tiếng Anh cơ sở FL1131, FL1132, FL1133, FL1134, FL1135 + Hoặc đạt tối thiểu Bậc 2.3
Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	Đạt tối thiểu Bậc 3.1
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	Đạt tối thiểu Bậc 3.1

Bậc trình độ dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam có trong Phụ lục 2 của quy định này.

PHỤ LỤC 4

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo Tài năng

Bảng 4.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học				
					[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	FL1105	LIFE 1	3(3-3-0-6)	Không	H	M	M	M	M
2	FL1106	LIFE 2	3(3-3-0-6)	Không	H	H	M	M	M
3	FL1107	LIFE 3	3(3-3-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	M	M
4	FL1108	LIFE 4	3(3-3-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Được xếp học tương ứng với kết quả phân loại tiếng Anh đầu vào;

[2]: Đạt trình độ Bậc 1.2 trở lên hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ Bậc 2.1 trở lên hoặc tương đương;

[4]: Đạt trình độ Bậc 2.2 trở lên hoặc tương đương;

[5]: Đạt trình độ Bậc 2.3 trở lên hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bậc trình độ dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam có trong Phụ lục 2 của quy định này.

Bảng 4.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ tiếng Anh yêu cầu
Đến 63TC	1) Đạt các học phần Tiếng Anh cơ sở gồm: FL1105, FL1106, FL1107, FL1108 2) Hoặc đạt tối thiểu Bậc 2.2
Từ 64 ÷ 95 TC	Đạt tối thiểu Bậc 2.3
Từ 96 TC	Đạt tối thiểu Bậc 3.1

Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	Đạt tối thiểu Bậc 3.2
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	Bậc 3.3

Bậc trình độ dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam có trong Phụ lục 2 của quy định này.

PHỤ LỤC 5

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình tiên tiến (Elitech) có ngoại ngữ chính là TIẾNG ANH

Bảng 5.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được			
					[1]	[2]	[3]	[4]
1	FL1141	Practical grammar for writing	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
2	FL1142	Communication skills 1	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
3	FL1143	Working with text 1	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
4	FL1144	Listening	3(2-2-0-6)	Không	H	M	M	M
5	FL1145	Speaking	2(1-3-0-4)	Không	H	M	M	M
6	FL1146	Reading	2(1-2-0-4)	Không	H	M	M	M
7	FL1147	Writing	3(2-2-0-6)	Không	H	M	M	M
8	FL1148	Foundation Writing	2(1-2-0-4)	Không	M	H	M	M
9	FL1149	Communication Skills 2	3(2-2-0-6)	Không	M	H	M	M
10	FL1150	Working with text 2	2(1-2-0-4)	Không	M	H	M	M
11	FL1120	IELTS Listening 1	2(2-1-0-4)	Không	M	H	M	M
12	FL1121	IELTS Speaking 1	1(1-1-0-4)	Không	M	H	M	M
13	FL1122	IELTS Reading 1	1(1-1-0-4)	Không	M	H	M	M
14	FL1123	IELTS Writing 1	2(2-1-0-4)	Không	M	H	M	M
15	FL1124	IELTS Listening 2	2(2-1-0-4)	Có	H	H	H	M
16	FL1125	IELTS Speaking 2	1(1-1-0-4)	Có	H	H	H	M
17	FL1126	IELTS Reading 2	1(1-1-0-4)	Có	H	H	H	M

18	FL1127	IELTS Writing 2	2(2-1-0-4)	Có	H	H	H	M
----	--------	-----------------	------------	----	---	---	---	---

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ IELTS dưới 3.0 hoặc tương đương; [2]: Đạt trình độ IELTS 3.0-4.0 hoặc tương đương;
 [3]: Đạt trình độ IELTS 4.5-5.0 hoặc tương đương; [4]: Đạt trình độ IELTS từ 5.5 hoặc tương đương.
 M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 5.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ
Từ 32 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) Đạt điểm IELTS 4.5 2) Đạt tất cả các học phần tiếng Anh trong Bảng 5.1: - Nhóm 1: đạt các học phần tiếng Anh từ 1÷7 - Nhóm 2: đạt các học phần tiếng Anh từ 8÷14
Từ 49 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) Đạt điểm IELTS 5.5 2) Hoặc đạt tất cả các học phần tiếng Anh từ 15÷18 trong Bảng 5.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương 4 kỹ năng
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương 4 kỹ năng

PHỤ LỤC 6

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế có ngoại ngữ chính là TIẾNG ANH

Bảng 6.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được				
					[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	CLE1311	Elementary English 1	3(3-1-0-6)	Không	H	M	M	M	M
2	CLE1312	Elementary English 2	3(3-1-0-6)	Không	H	M	M	M	M
3	CLE2311	Pre - Intermediate English 1	3(3-1-0-6)	Không	H	H	M	M	M
4	CLE2312	Pre - Intermediate English 2	3(3-1-0-6)	Không	H	H	M	M	M
5	CLE3401	Intermediate English 1	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
6	CLE3402	Intermediate English 2	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
7	CLE4401	IELTS1 Preparation	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
8	QT1331	Tiếng Anh 3 (B2.1)	3(2-2-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	H	M
9	QT1341	Tiếng Anh 4 (B2.2)	3(2-2-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	H	M

Ghi chú:

- [1]: Đạt trình độ IELTS từ 3.0 trở xuống hoặc tương đương; [2]: Đạt trình độ IELTS 3.5 hoặc tương đương;
 [3]: Đạt trình độ IELTS 4.0 hoặc tương đương; [4]: Đạt trình độ IELTS từ 4.5-5.0 hoặc tương đương;
 [5]: Đạt trình độ IELTS quốc tế từ 5.5 hoặc tương đương.
 M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 6.2. Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra (không áp dụng đối với chương trình hợp tác với Đại học TROY, Hoa Kỳ)

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu
Từ 32 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) IELTS 4.5 hoặc tương đương 2) Hoặc đạt tất cả các học phần có số thứ tự từ 1 ÷ 7 trong Bảng 6.1
Từ 64 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) IELTS 5.5 hoặc tương đương 2) Hoặc đạt tất cả các học phần có số thứ tự từ 1 ÷ 9 trong Bảng 6.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương 4 kỹ năng
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương 4 kỹ năng

Bảng 6.3 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh đối với chương trình đào tạo hợp tác với Đại học TROY, Hoa Kỳ

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu
Yêu cầu đầu khóa học	Đạt tối thiểu mức điểm của một trong các chứng chỉ sau: + IELTS: 5.5 điểm + TOEFL iBT: 61 điểm + PEIC: 46 điểm + Cambridge English Scale & Tests (KET, PET, FCE): 162 điểm Không xét các chứng chỉ khác với các chứng chỉ trên đây.

PHỤ LỤC 7

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo PFIEV và chương trình đào tạo Công nghệ thông tin Việt-Pháp

Bảng 7.1 Danh mục các học phần tiếng Pháp yêu cầu đối với chương trình đào tạo PFIEV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		
					[1]	[2]	[3]
1	FL1401 ^(*)	Tiếng Pháp KSCLC 1 ^(*)	3(3-2-0-6)	Có	M	M	M
2	FL1802	Tiếng Pháp PFIEV 2	3(1-4-0-6)	Có	M	M	M
3	FL1803	Tiếng Pháp PFIEV 3	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M
4	FL1804	Tiếng Pháp PFIEV 4	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M
5	FL1805	Tiếng Pháp PFIEV 5	3(1-4-0-6)	Không	H	H	M
6	FL1806	Tiếng Pháp PFIEV 6	3(3-1-0-6)	Không	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ DELF A1 hoặc tương đương;

[2]: Đạt trình độ DELF A2 hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ DELF B1 hoặc tương đương.

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

(*): từ khóa K69 sẽ đổi mã và tên học phần thành: FL1801 Tiếng Pháp PFIEV 1.

Bảng 7.2 Danh mục các học phần tiếng Pháp yêu cầu đối với chương trình Công nghệ thông tin Việt – Pháp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		
					[1]	[2]	[3]
1	FL1601 ^(*)	Tiếng Pháp VP 1 ^(*)	3(1-4-0-6)	Không	M	M	M
2	FL1602 ^(**)	Tiếng Pháp VP 2 ^(**)	2(1-2-0-4)	Không	M	M	M
3	FL1803	Tiếng Pháp PFIEV 3	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M
4	FL1804	Tiếng Pháp PFIEV 4	3(1-4-0-6)	Có	H	M	M
5	FL1805	Tiếng Pháp PFIEV 5	3(1-4-0-6)	Có	H	H	M
6	FL1806	Tiếng Pháp PFIEV 6	3(3-1-0-6)	Có	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ DELF A1 hoặc tương đương;

[2]: Đạt trình độ DELF A2 hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ DELF B1 hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

(*): từ khóa K69 sẽ đổi mã và tên học phần thành: FL1801 Tiếng Pháp PFIEV 1.

(**): từ khóa K69 sẽ đổi mã và tên học phần thành: FL1802 Tiếng Pháp PFIEV 2.

Bảng 7.3 Yêu cầu chuẩn tiếng Pháp với chương trình đào tạo PFIEV và chương trình Công nghệ thông tin Việt - Pháp

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu với CTĐT PFIEV	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu với CTĐT CNTT Việt - Pháp
Từ 32 TC	DEL F A1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷2 trong Bảng 7.1	DEL F A1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷2 trong Bảng 7.2
Từ 64 TC	DEL F A2 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷4 trong Bảng 7.1	DEL F A2 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷4 trong Bảng 7.2
Từ 96 TC	DEL F B1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷6 trong Bảng 7.1	DEL F B1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷6 trong Bảng 7.2
Điều kiện xét nhận Đồ án tốt nghiệp cử nhân	DEL F B1 hoặc TOEIC 500	
Điều kiện xét tốt nghiệp cử nhân	DEL F B1 và TOEIC 500	
Điều kiện xét tốt nghiệp kỹ sư chuyên sâu đặc thù	DEL F B2 hoặc VSTEP tương ứng trình độ Bậc 4	Không có
Điều kiện đăng ký nhận Phụ lục văn bằng kỹ sư của phía Pháp.	DEL F B1 và TOEIC 600	Không có

Bảng 7.4 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Pháp

Chứng chỉ DELF	Chứng chỉ TCF	Chứng chỉ TCF 4 kỹ năng	
		Điểm bài thi trắc nghiệm (Nghe - Đọc & Kiến thức ngôn ngữ)	Điểm bài thi Diễn đạt Nói & Viết
DELF A1	101 ÷ 199	101 ÷ 199	Diễn đạt nói : 1/20 Diễn đạt viết: 1/20
DELF A2	200 ÷ 299	200 ÷ 299	Diễn đạt nói: 2 ÷ 5/20 Diễn đạt viết: 2 ÷ 5/20
DELF B1	300 ÷ 399	300 ÷ 399	Diễn đạt nói: 6 ÷ 9/20 Diễn đạt viết: 6 ÷ 9/20
DELF B2	400 ÷ 499	400 ÷ 499	Diễn đạt nói: 10 ÷ 13/20 Diễn đạt viết: 10 ÷ 13/20
DELF C1	500 ÷ 599	500 ÷ 599	Diễn đạt nói: 14 ÷ 17/20 Diễn đạt viết: 14 ÷ 17/20
DELF C2	600 ÷ 699	600 ÷ 699	Diễn đạt nói: 18 ÷ 20/20 Diễn đạt viết: 18 ÷ 20/20

Ghi chú: Chứng chỉ DELF được công nhận vô thời hạn; Chứng chỉ TCF được công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp.

PHỤ LỤC 8

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo có ngoại ngữ chính là TIẾNG ĐỨC

Bảng 8.1 Danh mục các học phần yêu cầu với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Đức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được			
					[1]	[2]	[3]	[4]
1	QT0514	Tiếng Đức 1	8(4-8-0-16)	Có (4 TC)	M	M	M	M
2	QT0524	Tiếng Đức 2	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	M	M	M
3	QT0534	Tiếng Đức 3	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	M	M	M
4	QT1514	Tiếng Đức 4	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	H	M	M
5	QT1524*	Tiếng Đức 5	6(5-2-0-12)	Không			M	M
6	QT1528*	Tiếng Đức 6	6(4-4-0-12)	Không				M
7	QT1529*	Tiếng Đức 7	6(4-4-0-12)	Không				M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A1 hoặc tương đương

[2]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A2 hoặc tương đương

[3]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương

[4]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B2 hoặc tương đương

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

(*) Học phần QT1524 Tiếng Đức 5: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

(*) Học phần QT1524 Tiếng Đức 5, QT1528 Tiếng Đức 6, QT1529 Tiếng Đức 7: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Cơ điện tử, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

Bảng 8.2. Yêu cầu chuẩn tiếng Đức với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Đức

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu
Từ 32 TC	Đạt chứng chỉ Goethe-Zertifikat A2 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1 & 2 trong Bảng 8.1
Từ 64 TC	Đạt chứng chỉ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1

Bảng 8.3 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Đức

Goethe-Zertifikat	TestDaF	DSD	TELC/ ÖSD/ HUSTGC
A1			A1
A2		DSD1	A2
B1			B1
B2	TDN3 tương đương B2.1 TDN4 tương đương B2.2	DSD2	B2
C1	TDN5		C1
C2			C2

PHỤ LỤC 9

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo có ngoại ngữ chính là TIẾNG NHẬT

Bảng 9.1 Danh mục các học phần tiếng Nhật yêu cầu với chương trình Cơ điện tử (hợp tác với ĐH Nagaoka - NUT)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn theo chứng chỉ đạt được		Ghi chú
					[1]	[2]	
1	QT0113	Tiếng Nhật I	5(0-10-0-10)	3 TC	M	M	Mức 1
2	QT0123	Tiếng Nhật II	5(0-10-0-10)	3 TC	H	M	Mức 2
3	QT1113	Tiếng Nhật III	5(0-10-0-10)	3 TC	H	H	Mức 3 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
4	QT1123	Tiếng Nhật IV	5(0-10-0-10)	3 TC	H	H	Mức 4 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
5	QT0112*	Tiếng Nhật I	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 1
6	QT0122*	Tiếng Nhật II	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 2
7	QT1112*	Tiếng Nhật III	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 3 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
8	QT1122*	Tiếng Nhật IV	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 4 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
9	QT1132*	Tiếng Nhật V	9(0-18-0-18)	Không	H	H	Học phần định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ tiếng Nhật N5 [2]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N4

(*): Các học phần dành cho sinh viên học chuyển tiếp sang trường đối tác

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 9.2 Danh mục các học phần tiếng Nhật với chương trình Hệ thống nhúng thông minh và IoT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn theo chứng chỉ đạt được			Trình độ
					[1]	[2]	[3]	
1	JP1111	Tiếng Nhật 1	4(0-8-0-8)	Không	M	M	M	Mức 1
2	JP1121	Tiếng Nhật 2	4(0-8-0-8)	Không	H	M	M	Mức 2
3	JP1134	Tiếng Nhật 3	4(0-8-0-8)	Không	H	H	M	Mức 3
4	JP2113	Tiếng Nhật 4	4(0-8-0-8)	Không	H	H	M	Mức 4
5	JP2123	Tiếng Nhật 5	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
6	JP2124	Tiếng Nhật 6	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
7	JP2125	Tiếng Nhật 7	3(0-6-0-6)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ tiếng Nhật N5 [2]: Đạt trình độ tiếng Nhật N4 [3]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3

M: được miễn học (ghi điểm R) H: bắt buộc học.

Bảng 9.3 Danh mục các học phần tiếng Nhật với chương trình Công nghệ thông tin Việt Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		Trình độ
					[1]	[2]	
1	JP1110	Tiếng Nhật 1	5(0-10-0-10)	Không	H	M	Mức 1
2	JP1120	Tiếng Nhật 2	5(0-10-0-10)	Không	H	M	Mức 2
3	JP1132	Tiếng Nhật 3	3(0-6-0-6)	Không	H	M	Mức 3
4	JP2111	Tiếng Nhật 4	3(0-6-0-6)	Không	H	M	Mức 4
5	JP2126	Tiếng Nhật 5	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
6	JP2132	Tiếng Nhật 6	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
7	JP2210	Tiếng Nhật 7	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
8	JP2220	Tiếng Nhật 8	1(0-2-0-2)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
9	JP3110	Tiếng Nhật chuyên ngành 1	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
10	JP3120	Tiếng Nhật chuyên ngành 2	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Chưa đạt trình độ tiếng Nhật N3

M: được miễn học (ghi điểm R)

[2]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3

H: bắt buộc học.

Bảng 9.4. Yêu cầu chuẩn tiếng Nhật với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Nhật

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu
Từ 32 TC	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N4 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật ở Mức 1 & Mức 2 - Riêng với chương trình Công nghệ thông tin Việt Nhật yêu cầu đạt các học phần tiếng Nhật ở Mức 1 & Mức 2
Từ 64 TC	Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4
Điều kiện được xét nhận đồ án/khóa luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4 - Riêng với chương trình Cơ điện tử (NUT) yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 và đạt các học phần tiếng Nhật Mức 3 & Mức 4; + Hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4.
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4 - Riêng với chương trình Cơ điện tử (NUT) yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 và đạt các học phần tiếng Nhật Mức 3 & Mức 4; + Hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4.

Bảng 9.5 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Nhật

JLPT	CEFR-VN
N5	A2
N4	B1
N3	B2
N2	C1
N1	C2